

**BỘ Y TẾ**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ**



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ Y HỌC DỰ PHÒNG**  
**ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**

**Cần Thơ, 2022**

# MỤC LỤC

|   |    |
|---|----|
| 1. Tên chương trình đào tạo .....                                   | 1  |
| 2. Trình độ đào tạo: Thạc sĩ .....                                  | 1  |
| 3. Tên gọi văn bằng: .....  | 1  |
| 4. Ngành đào tạo: Y học dự phòng .....                              | 1  |
| 5. Mã số ngành đào tạo.....   | 1  |
| 6. Thời gian đào tạo .....  | 1  |
| 7. Thời gian xây dựng/ cập nhật bản mô tả chương trình đào tạo..... | 1  |
| 8. Mục tiêu chương trình đào tạo .....                              | 1  |
| 9. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo .....                          | 1  |
| 10. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp .....                        | 2  |
| 11. Khối lượng kiến thức toàn khóa .....                            | 3  |
| 12. Đối tượng tuyển sinh .....                                      | 3  |
| 13. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp.....                    | 3  |
| 14. Phương pháp dạy-học .....                                       | 4  |
| 15. Đánh giá kết quả học tập .....                                  | 5  |
| 16. Nội dung chương trình đào tạo .....                             | 7  |
| 17. Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục.....                   | 11 |
| 18. Ma trận .....   | 12 |

## **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Tên chương trình đào tạo**

- + Tên tiếng Việt: Chương trình đào tạo thạc sĩ Y học dự phòng- Định hướng ứng dụng
- + Tên tiếng Anh: Master of Preventive Medicine Applied Orientation

### **2. Trình độ đào tạo: Thạc sĩ**

### **3. Tên gọi văn bằng:**

- + Tên tiếng Việt: Thạc sĩ Y học dự phòng
- + Tên tiếng Anh: Master of Preventive Medicine

### **4. Ngành đào tạo: Y học dự phòng**

### **5. Mã số ngành đào tạo: 8720110**

### **6. Thời gian đào tạo**

### **7. Thời gian xây dựng/ cập nhật bản mô tả chương trình đào tạo: 2022**

### **8. Mục tiêu chương trình đào tạo**

#### **8.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Y học dự phòng nhằm đào tạo nhân viên y tế có kiến thức, kỹ năng, thái độ về tổ chức và quản lý vấn đề sức khỏe, phòng chống dịch bệnh; xử trí các bệnh thông thường theo nguyên lý y học gia đình, áp dụng phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu khoa học để tham gia giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Y học dự phòng.

#### **8.2. Mục tiêu cụ thể**

PO1- Có kiến thức, kỹ năng về xác định và đánh giá các yếu tố nguy cơ từ môi trường sống và đề xuất biện pháp can thiệp phù hợp

PO2- Có kiến thức, kỹ năng về tổ chức, phòng chống, giám sát dịch bệnh và chỉ đạo tuyến trong lĩnh vực y học dự phòng

PO3- Có kiến thức, kỹ năng về tổ chức, quản lý các chương trình y tế trong lĩnh vực y học dự phòng

PO4- Có kiến thức, kỹ năng về chẩn đoán, xử trí các bệnh thông thường theo nguyên lý y học gia đình

PO5- Phối hợp liên ngành trong việc thực hiện các hoạt động thuộc lĩnh vực y học dự phòng.

### **9. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**

PLO1- Tôn trọng luật pháp, thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ những yêu cầu nghề nghiệp, chịu trách nhiệm với xã hội.

PLO2- Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin vào các tình huống thuộc lĩnh vực chuyên môn và ngoại ngữ đạt tối thiểu bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc văn bằng tương đương

PLO3- Thực hiện các đề án về lĩnh vực y học dự phòng, có khả năng tự học, vận dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học để thực hiện và phát triển nghề nghiệp

PLO4- Xác định và quản lý được các vấn đề sức khỏe, yếu tố tác động đến sức khỏe của cộng đồng và đề xuất giải pháp can thiệp

PLO5- Phát hiện, tổ chức phòng chống và giám sát dịch bệnh tại địa phương

PLO6- Triển khai, đánh giá, quản lý các chương trình y tế, các vấn đề sức khỏe cộng đồng

PLO7- Chẩn đoán, xử trí các bệnh thông thường theo nguyên lý y học gia đình

PLO8- Hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật trong lĩnh vực y học dự phòng cho cán bộ y tế

### **10. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

- Làm việc tại các cơ quan quản lý y tế từ cơ sở đến trung ương;
- Các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu lĩnh vực y học, y học dự phòng, y tế công cộng;
- Giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp;
- Làm việc tại các cơ sở y tế trong lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng từ cơ sở tới trung ương;
- Làm việc tại các bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế;
- Làm việc tại các tổ chức quốc tế, tổ chức chính phủ và phi chính phủ;
- Các hội, hiệp hội nghề nghiệp như hội y học dự phòng, hội y tế công cộng, hội y học,...

- Học tiếp tiến sĩ hoặc chuyên khoa II với chuyên ngành phù hợp.

## **11. Khối lượng kiến thức toàn khóa**

Chương trình đào tạo Thạc sĩ Y học dự phòng định hướng ứng dụng có thời lượng 60 tín chỉ và được cấu trúc thành 4 phần chính sau:

Phần 1 - Kiến thức chung: 10 tín chỉ.

Phần 2 - Kiến thức cơ sở, hỗ trợ : 9 tín chỉ

Phần 3 - Kiến thức chuyên ngành: 35 tín chỉ

Phần 4 – Đề án: 6 tín chỉ

## **12. Đối tượng tuyển sinh**

Hàng năm trường xây dựng đề án tuyển sinh với các nội dung chi tiết về đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh của ngành đào tạo phù hợp với năng lực đào tạo và các quy định về tuyển sinh do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành.

## **13. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

### **13.1. Quy trình đào tạo**

Chương trình đào tạo được thực hiện trong 4 học kỳ chính, gồm 60 tín chỉ: có 10 tín chỉ kiến thức chung và 35 tín chỉ kiến thức chuyên ngành.

Học viên được đào tạo theo hình thức tập trung áp dụng Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT Ban hành về quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Sau khi hoàn thành đủ số học phần kiến thức chung, cơ sở và chuyên ngành, học viên thực hiện 2 chuyên đề (12 tín chỉ) và làm luận văn tốt nghiệp (12 tín chỉ).

Chương trình được thiết kế gồm các học phần lý thuyết tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ. Học viên thi kết thúc các học phần; và làm đề án tốt nghiệp:

- Lý thuyết: học tại giảng đường tại trường Đại học Y Dược Cần Thơ
- Thực hành/thực tập: tại cơ sở phù hợp tại địa phương

- Luận văn tốt nghiệp: Tại địa bàn học viên thực hiện nghiên cứu

### **13.2. Điều kiện tốt nghiệp**

Học viên đủ điều kiện xét công nhận tốt nghiệp khi đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có đủ điều kiện sau:
  - a) Đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ: Trình độ năng lực ngoại ngữ của học viên đạt được ở mức tương đương cấp độ B1 hoặc bậc 3/6 của Khung Châu Âu Chung.
  - b) Đã học xong và đạt yêu cầu các môn học trong chương trình đào tạo;
  - c) Không đang trong thời gian chịu kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
  - d) Không bị khiếu nại, tố cáo về nội dung khoa học trong luận văn.
- Bảo vệ luận văn đạt yêu cầu.

## **14. Phương pháp dạy-học**

### **14.1. Phương pháp giảng dạy**

- Đối với các học phần lý thuyết: giảng viên xây dựng phương pháp giảng dạy và học tập tích hợp thông qua các phương pháp thuyết trình ngắn gọn đoạn, thảo luận nhóm, lớp học đảo ngược, đóng vai, hỏi đáp nhanh, nêu vấn đề, trò chơi, báo cáo chuyên đề.

- Đối với các học phần thực hành: giảng viên xây dựng các phương pháp giảng dạy thực hành như giao bài tập, thảo luận nhóm, học tập tham quan các cơ sở thực tế, báo cáo chuyên đề, phân tích số liệu, hướng dẫn thao tác cung cấp thông tin, bài tập tình huống, ca dài truyền thống, dạy-học qua tình huống.

- Thực tập tại bệnh viện, các trung tâm y tế, cơ sở y tế: Trường kết nối với bệnh viện, trung tâm y tế, trung tâm kiểm soát bệnh tật,... để đưa người học đến thực tập tại đơn vị, thông qua việc hướng dẫn đầu giường, hướng dẫn bệnh phòng, bình bệnh án, giải quyết vấn đề, case study, hướng dẫn ca bệnh thực tế qua ca trực, hướng dẫn xử lý các ổ dịch nhỏ,...các phương pháp này được thực hiện trong các học phần chuyên ngành của CTĐT.

- Thực tập tại cộng đồng: các hoạt động tiếp cận cộng đồng được thực hiện đối với các học phần chuyên ngành, thực hiện được các kỹ năng nghề nghiệp thực tế thông qua hướng dẫn học tập tại cơ sở thực tế.

- Tự học: chuẩn bị các nội dung theo yêu cầu của giảng viên để hoàn thành bài tập, thuyết trình, thảo luận,... nhằm giúp học viên phát triển kỹ năng tự nghiên cứu, độc lập nghiên cứu khoa học, vận dụng được các kỹ năng để thực hiện và phát triển nghề nghiệp.

#### **14.2. Phương pháp học tập của người học**

- Lý thuyết: lắng nghe, trả lời câu hỏi, đặt câu hỏi; phân chia nhóm, trao đổi, thảo luận, nộp sản phẩm; nghiên cứu tài liệu, bài giảng, làm bài tập trước khi đến lớp; nhóm nhỏ tại chỗ, làm việc theo nhóm; phân chia vai theo kịch bản, giải quyết vấn đề; trò chơi, động não; động não nhanh.

- Thực hành: quan sát, giải quyết tình huống, thực hành với bảng kiểm, thảo luận nhóm, đóng vai, viết bài thu hoạch, case study, chuyên đề, thực hiện theo kế hoạch học tập đã được phân công; hoàn thành bảng kiểm; báo cáo sau khi hoàn thành đợt thực tập.

#### **14.3. Phương pháp hướng dẫn tự học**

- Lý thuyết: hướng dẫn cách tìm tài liệu, tự nghiên cứu tài liệu, giải quyết vấn đề, bài tập nhóm, bài tập cá nhân, nghiên cứu trường hợp, thảo luận, thực hiện chuyên đề. nghiên cứu tài liệu, chuẩn bị câu hỏi.

- Thực hành: thực hành, thảo luận nhóm, thực hiện bài tập, sản phẩm học tập (chuyên đề, báo cáo).

### **15. Đánh giá kết quả học tập**

#### **15.1. Thang điểm đánh giá**

- Thang điểm 10 là thang điểm tiện ích, được sử dụng cho các điểm thành phần của một học phần. Các bảng ghi điểm thành phần (điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ, điểm thực hành...) sử dụng thang điểm 10, làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

- Thang điểm 4 là thang điểm chính thức, trong đó điểm chữ (A, B, C, D, F) được sử dụng cho điểm tổng kết học phần quy đổi từ thang điểm 10 dựa theo Bảng 2, điểm số (4-0) được sử dụng cho tính điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy.

| Mức đánh giá | Thang điểm 10<br>(Điểm thành phần) | Thang điểm 4<br>(Điểm chính thức) |         |
|--------------|------------------------------------|-----------------------------------|---------|
|              |                                    | Điểm chữ                          | Điểm số |
| Đạt *        | 8,5 – 10                           | A                                 | 4       |
|              | 7,0 - 8,4                          | B                                 | 3       |
|              | 5,5 – 6,9                          | C                                 | 2       |
|              | 4,0 – 5,4                          | D                                 | 1       |
| Không đạt    | < 4,0                              | F                                 | 0       |

## 15.2. Đánh giá học phần

Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%. Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

Đối với các học phần thực hành: Học viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

Đánh giá tự học: Học viên phải hoàn thành các hoạt động tự học do bộ môn tổ chức tùy theo đặc thù của từng học phần để đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần.



## 16. Nội dung chương trình đào tạo

### 16.1. Khung chương trình đào tạo

| TT                       | Tên học phần                                   | Tín chỉ   |           |           |
|--------------------------|--|-----------|-----------|-----------|
|                          |  | TC        | LT        | TH        |
| <b>Phần chung</b>        |  | <b>10</b> | <b>9</b>  | <b>1</b>  |
| 1                        | Triết học                                      | 3         | 3         | 0         |
| 2                        | Ngoại ngữ chuyên ngành                         | 4         | 4         | 0         |
| 3                        | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học           | 3         | 2         | 1         |
| <b>Phần cơ sở</b>        |  | <b>6</b>  | <b>4</b>  | <b>2</b>  |
| 1                        | Dân số và phát triển                           | 3         | 2         | 1         |
| 2                        | Xác suất thống kê y học                        | 3         | 2         | 1         |
| <b>Phần hỗ trợ</b>       |  | <b>3</b>  | <b>1</b>  | <b>2</b>  |
| 1                        | Dịch tễ học                                    | 3         | 1         | 2         |
| <b>Phần chuyên ngành</b> |  | <b>35</b> | <b>14</b> | <b>21</b> |
| 1                        | Khống chế bệnh phổ biến                        | 5         | 2         | 3         |
| 2                        | Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp     | 5         | 2         | 3         |
| 3                        | Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm        | 5         | 2         | 3         |
| 4                        | Giáo dục sức khỏe - Sức khỏe sinh sản          | 5         | 2         | 3         |
| 5                        | Quản lý y tế và chính sách y tế - Kinh tế y tế | 5         | 2         | 3         |
| 6                        | Y học gia đình                                 | 5         | 2         | 3         |
| 7                        | Kế hoạch y tế - Chương trình y tế quốc gia     | 5         | 2         | 3         |
| <b>Đề án</b>             |  | <b>6</b>  | <b>0</b>  | <b>6</b>  |
| <b>Tổng cộng</b>         |  | <b>60</b> | <b>28</b> | <b>32</b> |

### 16.2. Kế hoạch đào tạo theo năm

| Năm | Học kỳ 1  | TC |    | Học kỳ 2    | TC |    |
|-----|-----------|----|----|-------------|----|----|
|     |           | LT | TH |             | LT | TH |
| I   | Triết học | 3  | 0  | Dịch tễ học | 1  | 2  |

| Năm       | Học kỳ 1                                       | TC        |          | Học kỳ 2                                   | TC       |           |
|-----------|--|-----------|----------|--|----------|-----------|
|           |  | LT        | TH       |  | LT       | TH        |
|           | Ngoại ngữ chuyên ngành                         | 4         | 0        | Khống chế bệnh phổ biến                    | 2        | 3         |
|           | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học           | 2         | 1        | Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp | 2        | 3         |
|           | Dân số và phát triển                           | 2         | 1        | Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm    | 2        | 3         |
|           | Xác suất thống kê y học                        | 2         | 1        | Giáo dục sức khỏe - Sức khỏe sinh sản      | 2        | 3         |
|           | <b>Cộng:</b>                                   | <b>13</b> | <b>3</b> | <b>Cộng:</b>                               | <b>9</b> | <b>14</b> |
| <b>II</b> | Quản lý y tế và chính sách y tế - Kinh tế y tế | 2         | 3        | Đề án                                      | 0        | 6         |
|           | Y học gia đình                                 | 2         | 3        |  |          |           |
|           | Kế hoạch y tế - Chương trình y tế quốc gia     | 2         | 3        |  |          |           |
|           | <b>Cộng:</b>                                   | <b>6</b>  | <b>9</b> | <b>Cộng:</b>                               | <b>0</b> | <b>6</b>  |

### 16.3. Mô tả các học phần

#### 16.3.1 Triết học

Học phần Triết học cung cấp hệ thống kiến thức cơ bản về lịch sử triết học, nội dung cơ bản của các học thuyết ảnh hưởng đến đời sống của dân tộc Việt Nam, kiến thức nâng cao của Triết học Mác - Lênin và các chuyên đề thuộc lĩnh vực tự nhiên, công nghệ. Học phần là cơ sở lý luận quan trọng trong việc hình thành thế giới quan và phương pháp luận cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của học viên. Thông qua học phần, học viên hình thành tư duy khoa học ứng dụng trong học tập và cuộc sống.

#### 16.3.2 Ngoại ngữ chuyên ngành

Học phần Ngoại ngữ chuyên ngành II (Anh văn) giới thiệu các chủ điểm liên quan đến y học cấp cứu, sản khoa, huyết học, da liễu, phẫu thuật, tim mạch, hô hấp, và các loại thuốc. Với sự vận dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy như thuyết trình ngắn, thảo luận, đóng vai, học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức từ vựng chuyên

ngành và kỹ năng ngôn ngữ liên quan đến các chủ điểm đã được đề cập nhằm giúp người học sử dụng được ngoại ngữ trong học tập và nghiên cứu.

### **16.3.3. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học**

Học phần cung cấp các kiến thức về nội dung cơ bản và nâng cao về nghiên cứu khoa học sức khỏe như: xác định phân tích vấn đề nghiên cứu, mục tiêu, biến số nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, cách chọn mẫu nghiên cứu, phân tích số liệu, trình bày và báo cáo kết quả, vấn đề đạo đức trong nghiên cứu. Thông qua phương pháp giảng dạy trực tiếp và E-learning, học phần giúp người học ứng dụng được các kiến thức đã học trong việc thực hiện luận văn, luận án, thực hiện nghiên cứu khoa học và phát triển nghề nghiệp.

### **16.3.4. Dân số và phát triển**

Học phần dân số và phát triển cung cấp các kiến thức và kỹ năng về đặc điểm dân số học trên thế giới và ở nước ta, cách tính toán được các chỉ tiêu đo lường dân số học cơ bản về mức sinh, mức chết, di dân, và phân tích được mối quan hệ dân số và phát triển, các yếu tố ảnh hưởng, nguyên nhân của các biến động dân số học, chất lượng dân số và chính sách dân số ở nước ta.

### **16.3.5. Xác suất thống kê y học**

Học phần Xác suất và Thống kê y học cung cấp phần giới thiệu về các chủ đề quan trọng được lựa chọn trong các khái niệm và lý luận xác suất và thống kê sinh học, các phương pháp và nguyên tắc thống kê cần thiết để hiểu và giải thích dữ liệu được sử dụng lĩnh vực khoa học sức khỏe. Các chủ đề bao gồm thống kê mô tả, tóm tắt dữ liệu đồ họa, lấy mẫu, so sánh thống kê của các nhóm, tương quan và hồi quy. Học viên sẽ học qua bài giảng, thảo luận nhóm, đọc phản biện các nghiên cứu đã xuất bản và phân tích dữ liệu.

### **16.3.6. Dịch tễ học**

Học phần dịch tễ học thuộc học phần hỗ trợ trong chương trình đào tạo trình độ chuyên khoa cấp I, cao học chuyên ngành YTCC, YHDP nhằm trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng học tập, đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực y tế công cộng, y học dự phòng. Thông qua phương pháp giảng dạy trực tiếp và E-learning, giúp học viên có

kiến thức và kỹ năng về đo lường nguy cơ và tình trạng bệnh tật của quần thể, thiết kế nghiên cứu và sử dụng các phương pháp thống kê để phân tích số liệu và đánh giá những tác động của can thiệp, và ứng dụng dịch tễ học trong phòng ngừa và kiểm soát bệnh tật.

#### **16.3.7. Không chế bệnh phổ biến**

Học phần cung cấp các kiến thức và kỹ năng về nguyên lý và phương pháp dịch tễ học trong việc phòng, chống các bệnh truyền nhiễm, bệnh mới nổi, tái nổi; dịch tễ học và biện pháp phòng chống một số bệnh không lây phổ biến, dịch tễ học và nguyên lý phòng chống chấn thương tại Việt Nam. Thông qua phương pháp giảng dạy trực tiếp và E-learning, kết hợp thực hành tại trung tâm CDC tỉnh/thành phố và cộng đồng, học phần giúp người học ứng dụng được các kiến thức và kỹ năng đã học trong việc kiểm soát các bệnh phổ biến tại địa phương.

#### **16.3.8. Sức khỏe môi trường – sức khỏe nghề nghiệp**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức, thái độ và kỹ năng liên quan đến sức khỏe môi trường, sức khỏe nghề nghiệp; sự tác động qua lại giữa môi trường sống, môi trường lao động và con người; các giải pháp tư vấn, quản lý, giám sát và dự phòng trong những tình huống cụ thể. Từ đó góp phần bảo vệ môi trường, bảo vệ và nâng cao sức khỏe người lao động nói riêng và sức khỏe cộng đồng nói chung.

#### **16.3.9. Dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm**

Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức chung, cơ bản nhất về dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm để có thể thực hiện tư vấn dinh dưỡng cho từng đối tượng cụ thể trong cộng đồng cũng như trong bệnh viện. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp kiến thức về một số bệnh lý ngộ độc thực phẩm, điều tra ngộ độc thực phẩm và các phương pháp bảo quản thực phẩm.

#### **16.3.10. Giáo dục sức khỏe – sức khỏe sinh sản**

Học phần Giáo dục sức khỏe – Sức khỏe sinh sản gồm 2 cấu phần Giáo dục sức khỏe và sức khỏe sinh sản. Phần Giáo dục sức khỏe nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nâng cao sức khỏe (NCSK); một số lý thuyết về hành vi cá nhân; các phương pháp và kỹ năng cơ bản trong đánh giá nhu cầu sức khỏe, lập kế hoạch hoạt động, đánh giá chương trình NCSK và đào tạo cán bộ truyền thông giáo dục sức khỏe

tại cộng đồng. Phần sức khỏe sinh sản nhằm cung cấp kiến thức cơ bản về sức khỏe sinh sản, các nội dung chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản (SKSS) trên thế giới và Việt Nam, các kiến thức cơ bản về sức khỏe tình dục, xác định được các vấn đề SKSS ưu tiên và chính ở Việt Nam, lập được kế hoạch giám sát và đánh giá chương trình sức khỏe sinh sản. Học phần này giúp người học được nâng cao kiến thức và hoàn thiện những kỹ năng thông qua các phương pháp dạy-học tích cực như thảo luận nhóm, báo cáo chuyên đề, bài tập tình huống và lượng giá qua chuyên đề và thi trắc nghiệm từ đó giúp cho người học thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình trong lĩnh vực y tế công cộng, y học dự phòng.

#### **16.3.11. Quản lý y tế và chính sách y tế - kinh tế y tế**

Học phần cung cấp học viên các vấn đề tổ chức và phân tích mô hình hệ thống, tổ chức ngành y tế từ trung ương đến cơ sở, các nguyên lý cơ bản về quản lý y tế và thực hiện được việc lập kế hoạch, tổ chức điều hành, theo dõi, giám sát và đánh giá các hoạt động của ngành y tế, lý thuyết nền tảng về kinh tế học và kinh tế y tế, vai trò của các yếu tố kinh tế và nghiên cứu kinh tế và tài chính y tế trong quá trình hoạch định chính sách y tế. Thông qua phương pháp giảng dạy trực tiếp và E-learning, học phần giúp người học ứng dụng được các kiến thức đã học trong thực hành nghề nghiệp.

#### **16.3.12. Y học gia đình**

Nội dung bao gồm các nguyên lý y học gia đình và việc ứng dụng các nguyên lý chính vào chẩn đoán, điều trị, theo dõi, tư vấn và dự phòng một số bệnh mạn tính và cấp cứu thường gặp cho cá nhân, gia đình tại phòng khám ngoại trú hay chăm sóc ban đầu. Người học được đánh giá đạt chuẩn đầu ra học phần gồm lý thuyết, thực hành và tự học thông qua một số hình thức gồm tham gia hoạt động trên lớp, trắc nghiệm, câu hỏi ngắn, E-learning, cặp hồ sơ (portfolio), sổ tay nhật ký năng lực, thi lâm sàng có bảng kiểm... trong quá trình học và kết thúc học phần.

#### **16.3.13. Kế hoạch y tế - chương trình y tế quốc gia**

Học phần này nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và nâng cao về kế hoạch y tế, nội dung và tình hình các chương trình y tế ở Việt Nam và kỹ năng lập kế hoạch, giám sát, đánh giá một chương trình y tế. Thông qua các phương pháp giảng dạy

trực tiếp và E-learning và thực hành, học phần giúp người học ứng dụng được các kiến thức và kỹ năng vào thực hành nghề nghiệp.

### 16.3.14. Đề án tốt nghiệp

Đề án tốt nghiệp thạc sĩ ứng dụng là một nghiên cứu tư vấn thực hiện cho một dự án thực tế hoặc triển khai một vấn đề nào đó trong thực tiễn. Đề án cần nêu rõ một vấn đề cần thực hiện hoặc triển khai tại một tổ chức hay cơ quan nhất định. Đề án phải có mục tiêu xác định, nhiệm vụ cụ thể để thực hiện mục tiêu đó và kết quả dự báo có tính ứng dụng thực tiễn cao, tính khả thi và nhân rộng.

## 17. Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ được công nhận là đạt kiểm định chất lượng giáo dục theo nghị quyết 05/NQ-HĐKĐCLGD, ngày 22/4/2018 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Đà Nẵng về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

## 18. Ma trận

**Bảng Ma trận tương thích học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

| STT                          | Tên học phần            | Số tín chỉ | PLOs |     |     |     |   |   |   |   |
|------------------------------|-------------------------|------------|------|-----|-----|-----|---|---|---|---|
|                              |                         |            | 1    | 2   | 3   | 4   | 5 | 6 | 7 | 8 |
| <b>Học phần chung</b>        |                         |            |      |     |     |     |   |   |   |   |
| 1                            | Triết học               | 3          | M,A  | I   | R,A | -   | - | - | - | I |
| 2                            | Ngoại ngữ chuyên ngành  | 4          | I    | M,A | R   | -   | - | - | - | - |
| 3                            | PPNCKH                  | 3          | I    | I   | M,A | M   | M | M | M | R |
| <b>Học phần cơ sở</b>        |                         |            |      |     |     |     |   |   |   |   |
| 4                            | Dân số và phát triển    | 3          | I    | I   | I   | R   | R | R | I | R |
| 5                            | Xác xuất thống kê y học | 3          | I    | R   | R   | M   | M | I | I | M |
| <b>Học phần hỗ trợ</b>       |                         |            |      |     |     |     |   |   |   |   |
| 6                            | Dịch tễ học             | 3          | I    | I   | I   | M,A | R | R | R | R |
| <b>Học phần chuyên ngành</b> |                         |            |      |     |     |     |   |   |   |   |

| STT | Tên học phần                                   | Số<br>tín<br>chỉ | PLOs |   |     |         |         |         |     |   |
|-----|--|------------------|------|---|-----|---------|---------|---------|-----|---|
|     |  |                  | 1    | 2 | 3   | 4       | 5       | 6       | 7   | 8 |
| 7   | Khống chế bệnh phổ biến                        | 5                | I    | I | I   | M       | M,<br>A | R       | R   | R |
| 8   | Sức khỏe môi trường- sức khỏe nghề nghiệp      | 5                | R    | I | R   | M,<br>A | M,<br>A | M       | R   | M |
| 9   | Dinh dưỡng và An toàn vệ sinh thực phẩm        | 5                | -    | I | -   | R,A     | I       | -       | I   | I |
| 10  | Giáo dục sức khỏe – sức khỏe sinh sản          | 5                | I    | R | R   | M,A     | M       | M,A     | R   | R |
| 11  | Quản lý y tế và chính sách y tế - Kinh tế y tế | 5                | I    | I | I   | M       | M       | M,<br>A | M   | R |
| 12  | Y học gia đình                                 | 5                | I    | R | R   | M,A     | M,A     | M,A     | M,A | R |
| 13  | Kế hoạch y tế - Chương trình y tế quốc gia     | 5                | R    | R | R   | M,<br>A | M,<br>A | M,<br>A | -   | M |
| 14  | <b>Đề án</b>                                   | 6                | R    | I | R,A | M,A     | R,A     | M       | I   | R |